

Bản án số: 201/2018/KDTM-ST
Ngày: 13-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Minh
2. Bà Đặng Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kim Tuyền, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Oanh, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1366/2017/TLST-KDTM ngày 06 tháng 7 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3222/2018/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3635/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A; Địa chỉ trụ sở: Số 5 đường Hương lộ B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Xã L, huyện M, tỉnh N là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 12 năm 2015)

2. Bị đơn: Công ty H; Địa chỉ trụ sở: Số 60 R, phường S, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty O; Địa chỉ trụ sở: Số 82/7A, khu phố I, phường Q, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại các bản khai tiếp theo, nguyên đơn là Công ty A có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Công ty A và Công ty H có ký Hợp đồng thi công số 02/HĐTC ngày 24 tháng 3 năm 2014 tổng cộng bao gồm VAT 10% là 1.211.529.000 đồng và Hợp đồng thi công số 03/HĐTC ngày 24 tháng 3 năm 2014 tổng cộng bao gồm VAT 10% là 2.946.600.000 đồng; Đây là hợp đồng khoán m² nhân công.

Ngày 24 tháng 10 năm 2014, Công ty A, Công ty H và Công ty O ký Xác nhận thanh toán ba bên, nội dung: Sau khi đối chiếu và giữ lại 5% tiền bảo hành thì số tiền còn lại phải thanh toán là 1.350.932.550 đồng; Số tiền này sẽ được Công ty O thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày Công ty H ký biên bản nghiệm thu; Phần còn lại chỉ được thanh toán tại ngân hàng khi có đại diện hợp pháp của ba bên trong giấy xác nhận này.

Ngày 04 tháng 02 năm 2015, Công ty A, Công ty H và Công ty O ký Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng kết luận: Hai bên thống nhất nghiệm thu, thanh lý hợp đồng số 02, 03; Thời gian bảo hành công trình từ ngày 04 tháng 02 năm 2015 đến ngày 04 tháng 02 năm 2016. Đồng thời tại Hợp đồng thi công số 03/HĐTC ngày 24 tháng 3 năm 2014 Công ty A, Công ty H cũng đã thỏa thuận Công ty H sẽ thanh toán 5% còn lại cho Công ty A khi hết thời gian bảo hành là 12 tháng.

Sau khi hết thời hạn bảo hành, Công ty A nhiều lần liên lạc nhưng Công ty H không thanh toán cho Công ty A 207.906.450 đồng tiền bảo hành công trình (5% giá trị hợp đồng). Do đó, Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty H thanh toán 207.906.450 đồng

Ngày 15 tháng 3 năm 2018, Công ty A có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, căn cứ Hợp đồng thi công số 03/HĐTC ngày 24 tháng 3 năm 2014 Công ty A yêu cầu Công ty H thanh toán khoản tiền bảo hành của hợp đồng tương đương với 5% giá trị hợp đồng là 147.330.000 đồng.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn

toàn bộ công nợ còn thiếu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn là Công ty A khởi kiện tranh chấp hợp đồng thi công với bị đơn Công ty H có địa chỉ trụ sở tại số Số 60 R, phường S, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại các phiên hòa giải mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên căn cứ khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hoà giải được.

[3] Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Do đó Tòa án căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập được.

[4] Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

Về nội dung:

[5] Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty H trả lại số tiền là 147.330.000 đồng tương đương với 5% giá trị hợp đồng là tiền đảm bảo cho bảo hành công trình, Hội đồng xét xử xét thấy:

[6] Trong cùng ngày 24 tháng 3 năm 2014, Công ty H và Công ty A ký với nhau Hợp đồng kinh tế số 02/HĐTC với nội dung Công ty H giao cho Công ty A thi công một số hạng mục tại công trình nhà xưởng Công ty O tại Khu công nghiệp GH thị xã LK, tỉnh ĐN với giá trị hợp đồng bao gồm VAT 10% là 1.211.529.000 đồng và Hợp đồng kinh tế số 03/HĐTC cùng với nội dung thi công một số hạng mục tại công trình nhà xưởng Công ty O tại Khu công nghiệp GH thị xã LK, tỉnh ĐN với giá trị hợp đồng bao gồm VAT 10% là 2.946.600.000 đồng. Về phương thức thanh toán do các bên tự thỏa thuận thanh toán thành các đợt, trong đó có thỏa thuận tại khoản 8 mục E Phần I của Hợp đồng số 03/HĐTC ngày 24 tháng 3 năm 2014 quy định: “Bên A (Công ty H) sẽ thanh toán 5% còn lại cho bên B (Công ty A) khi hết thời gian bảo hành là 12 tháng”.

[7] Xét thấy, căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phước Sang và Công ty H là pháp nhân hợp pháp tại thời điểm thực hiện giao dịch. Hợp đồng thi công do Công ty A và Công ty H ký kết là hợp đồng dịch vụ có hình thức đúng theo quy định của pháp luật; đối tượng của hợp đồng là công việc có thể thực hiện được theo đúng ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội nên có giá trị pháp lý ràng buộc về quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

[8] Theo “Xác nhận thanh toán ba bên” ngày 24 tháng 10 năm 2014 các bên đã thỏa thuận với nhau về việc “giữ lại 5% tiền bảo hành”, số tiền phải thanh toán là 1.350.932.550 đồng cho nhà thầu phụ sẽ được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày Công ty H ký biên bản nghiệm thu, phần còn lại chỉ được thanh toán tại ngân hàng khi có đại diện hợp pháp của ba bên trong giấy xác nhận này. Căn cứ Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng ngày 04 tháng 02 năm 2015 giữa ba bên gồm: Chủ đầu tư là Công ty O – nhà thầu chính là Công ty H – nhà thầu phụ Công ty A kết luận: “Công trình thi công đạt yêu cầu kỹ thuật; đã hoàn thành 100% khối lượng công việc theo hợp đồng; đồng ý nghiệm thu để đưa công trình vào sử dụng”. Vậy bên cung ứng dịch vụ theo hợp đồng là Công ty A đã thực hiện đúng và đầy đủ nội dung của hợp đồng, do đó bên thuê dịch vụ (khách hàng) là Công ty H phải có trách nhiệm trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ theo thỏa thuận thì mới đúng với quy định của pháp luật tại Điều 520 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 85 Luật thương mại 2005.

[9] Tại các chứng từ giao dịch thanh toán của Công ty A tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Hiệp Phước qua tài khoản số 1940209002589 thể hiện từ sau ngày 04 tháng 02 năm 2016 là ngày kết thúc thời hạn bảo hành theo biên bản nghiệm thu thì Công ty H chưa thanh toán cho Công ty A số tiền bảo hành 5% giá trị hợp đồng số 03/HĐTC ngày 24 tháng 3 năm 2014 là 2.946.600.000 đồng tương đương với 147.330.000 đồng.

[10] Như vậy, đủ căn cứ xác định Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán phí thi công công trình. Xét yêu cầu của Công ty A yêu cầu Công ty H phải có trách nhiệm trả 147.330.000 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 85 Luật Thương mại năm 2005.

[11] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 7.366.500 đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn 5.197.661 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 520 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 85 Luật Thương mại năm 2005; Điều 112, Điều 113 Luật xây dựng năm 2014 xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A

Buộc Công ty H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A 147.330.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng tiền bảo hành của Hợp đồng thi công số 03/HĐTC ngày 24 tháng 3 năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của các đương sự bên có nghĩa vụ trả tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải trả thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Công ty H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 7.366.500 (Bảy triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

Công ty A không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; hoàn trả lại cho Công ty A 5.197.661 (Năm triệu một trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi một) đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2016/ 0019804 ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty A, Công ty H, Công ty O được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thái Bình